CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2022

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 18/1/2023 14:07:01

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)**	**100**		**914,824,795,486**	**1,594,590,332,733**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**904,409,919,462**	**1,593,095,949,239**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	160,685,729,956	159,110,547,162
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*39,685,729,956*	*159,110,547,162*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*121,000,000,000*	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	564,376,799,189	901,639,915,725
3.	Các khoản cho vay	114	8	179,162,860,374	532,994,692,900
4.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(8,262,635,789)	(10,615,235,615)
5.	Các khoản phải thu	117	9	2,166,162,700	7,349,656,837
5.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		-	*4,649,000,000*
5.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*2,166,162,700*	*2,700,656,837*
5.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*2,166,162,700*	*2,700,656,837*
6.	Trả trước cho người bán	118	9	3,049,896,259	4,372,510,559
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	6,664,355,246	1,674,341,579
8.	Các khoản phải thu khác	122	9	5,632,056,032	7,908,598,332
9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(9,065,304,505)	(11,339,078,240)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)**	**130**		**10,414,876,024**	**1,494,383,494**
1.	Tạm ứng	131	11	774,439,434	1,362,260,086
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	237,987,372	93,123,408
3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		39,000,000	39,000,000
4.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		9,363,449,218	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**61,589,522,393**	**18,102,889,052**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**11,200,032,475**	**189,191,552**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	6,910,561,501	18,344,325
	- Nguyên giá	*222*		*16,237,967,824*	*9,010,103,824*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223.a*		*(9,327,406,323)*	*(8,991,759,499)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	4,289,470,974	170,847,227
	- Nguyên giá	*228*		*9,398,527,488*	*5,050,027,488*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229.a*		*(5,109,056,514)*	*(4,879,180,261)*
II.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**660,000,000**	**6,334,244,900**
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**49,729,489,918**	**11,579,452,600**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	252	12	488,234,684	357,089,667
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		34,938,732,990	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	14,302,522,244	11,222,362,933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**976,414,317,879**	**1,612,693,221,785**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN					
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)**	**300**		**13,822,653,177**	**202,462,582,344**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**9,191,653,177**	**122,449,114,059**
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	564,556,158	641,787,797
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		671,879,972	55,300,424,672
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	1,102,490,320	1,082,526,159
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	1,757,627,570	56,212,225,452
5.	Phải trả người lao động	323		1,157,035,675	1,679,446,609
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		261,412,962	120,525,534
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,719,957,207	600,245,958
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1,566,195,324	6,421,433,889
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390,497,989	390,497,989
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**4,631,000,000**	**80,013,468,285**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		4,631,000,000	-
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	80,013,468,285
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**962,591,664,702**	**1,410,230,639,441**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**962,591,664,702**	**1,410,230,639,441**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843,759,450,000	843,759,450,000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*830,000,000,000*	*830,000,000,000*
1.1.a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*830,000,000,000*	*830,000,000,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	411.2		13,759,450,000	13,759,450,000
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		115,964,214,702	563,603,189,441
3.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*255,719,146,661*	*243,549,316,306*
3.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(139,754,931,959)*	*320,053,873,135*
TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**976,414,317,879**	**1,612,693,221,785**

Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		83,000,000	83,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	307,539,730,000	82,263,020,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	22	30,430,000	30,430,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23	217,358,190,000	185,480,400,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**24**	**2,795,030,770,000**	**2,355,735,220,000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,591,076,230,000	2,088,036,140,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		90,659,840,000	90,076,040,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		79,030,000,000	79,030,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,160,000	160,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		34,254,540,000	98,592,880,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**25**	**62,320,630,000**	**62,204,140,000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		62,320,630,000	62,204,140,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**		**35,086,440,000**	**68,285,700,000**
4. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**26**	**179,207,948,667**	**499,021,550,474**
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		178,984,163,750	498,765,135,364
4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		42,740,336	45,218,567
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*41,616,429*	*34,032,391*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*1,123,907*	*11,186,176*
4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		181,044,581	211,196,543
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**27**	**179,026,904,086**	**498,810,353,931**
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		178,791,209,793	498,501,855,278
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		235,694,293	308,498,653
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**		**181,044,581**	**211,196,543**

Nguyễn Đỗ Lăng	**Nguyễn Thị Thanh**	**Trần Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		71,090,012,298	353,098,960,125	522,459,179,561	669,257,949,175
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*		-	59,076,892,588	*256,593,370,561*	264,258,683,165
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*		*69,259,884,120*	291,733,440,309	*264,741,608,195*	403,282,077,473
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*28*	*1,830,128,178*	2,288,627,228	*1,124,200,805*	1,717,188,537
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	28	2,029,452,052	3,146,931,484	-	-
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	5,776,786,953	18,279,541,046	10,074,405,336	16,303,860,411
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,184,677,267	13,182,316,008	8,701,689,738	21,652,701,080
1.5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		283,132,283	1,028,004,645	248,196,261	883,280,942
1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	30	528,260,636	32,411,025,866	714,553,636	39,352,265,996
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**81,892,321,489**	**421,146,779,174**	**542,198,024,532**	**747,450,057,604**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		263,246,456,584	953,697,506,033	(14,562,375)	5,389,299,001
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*		*58,089,922,490*	87,203,059,355	*314,745,964*	8,270,942,007
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*		*205,156,534,094*	866,494,446,678	*(329,308,339)*	(2,881,643,006)
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(2,352,599,826)	-	-
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	1,883,283,328	9,932,217,988	3,893,432,824	9,561,689,274
2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	295,337,508	1,096,985,156	318,877,939	1,054,938,024
2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	57,150,000	210,503,558	34,487,869	15,249,176,825
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32	29	4,063,405	13,085,289	140,638,320	409,929,920
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**265,486,290,825**	**962,597,698,198**	**4,372,874,577**	**31,665,033,044**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	30	68,168,807	621,811,698	1,128,080,116	2,988,122,405
3.2	Doanh thu khác về đầu tư	44	30	1,032,214,105	3,072,793,308	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	**50**		**1,100,382,912**	**3,694,605,006**	**1,128,080,116**	**2,988,122,405**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				-		-
4.1	Chi phí lãi vay	52		261,974,140	720,217,449		
	Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	**60**		**261,974,140**	**720,217,449**		
V	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-			-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**31**	**6,922,514,041**	**20,823,738,407**	**4,384,503,723**	**15,840,998,672**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**(189,678,074,605)**	**(559,300,269,874)**	**534,568,726,348**	**702,932,148,293**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1	Thu nhập khác	71		257,057,535	257,108,882	-	-
8.2	Chi phí khác	72		496,464,237	911,464,240	186,180,883	186,180,883
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(239,406,702)	(654,355,358)	(186,180,883)	(186,180,883)
IX	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**(189,917,481,307)**	**(559,954,625,232)**	**534,382,545,465**	**702,745,967,410**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(54,020,831,333)	14,806,381,137	269,311,628,931	296,582,246,931
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(135,896,649,974)	(574,761,006,369)	265,070,916,534	406,163,720,479
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**(38,299,521,897)**	**(112,315,650,493)**	**106,516,941,439**	**140,149,014,035**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(11,120,191,902)	2,636,550,782	53,502,758,132	58,916,269,939
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(27,179,329,995)	(114,952,201,275)	53,014,183,307	81,232,744,096
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**(151,617,959,410)**	**(447,638,974,739)**	**427,865,604,026**	**562,596,953,375**
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	32	(1,827)		5,155	
11.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng /1 cổ phiếu)	502		-			

Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**(559,954,625,232)**	**702,745,967,410**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**(5,506,795,735)**	**(3,513,186,170)**
- Khấu hao TSCĐ	03	565,523,077	170,571,781
- Các khoản dự phòng	04	(4,626,373,561)	(983,101,114)
- Chi phí lãi vay	6	720,217,449	-
- Dự thu tiền lãi	8	(2,166,162,700)	(2,700,656,837)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**866,494,446,678**	**(2,881,643,006)**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	866,494,446,678	(2,881,643,006)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(291,733,440,309)**	**(403,282,077,473)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	(291,733,440,309)	(403,282,077,473)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**(6,453,283,508)**	**(639,103,056,461)**
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(237,497,889,833)	(402,961,125,217)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	353,831,832,526	(372,545,546,859)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	4,649,000,000	55,532,100,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2,700,656,837	2,243,933,024
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(4,990,013,667)	13,423,055,667
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	3,599,156,600	1,986,344,922
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(8,775,628,566)	15,416,599,325
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1,119,711,249	(452,723,213)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(276,008,981)	(77,300,915)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(12,000,000,000)	(9,034,970,633)
(-) Lãi vay đã trả	44	(720,217,449)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(54,705,776,339)	50,485,781,265
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	140,887,428	105,522,986
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(45,091,148,664)	1,871,950,794
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(522,410,934)	287,739,657
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(4,835,274,404)	4,426,051,270
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(3,080,159,311)	189,531,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	**2,846,301,894**	**(346,033,995,700)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(5,902,119,100)	(2,330,000,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	**(5,902,119,100)**	**(2,330,000,200)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		447,759,450,000
2. Tiền vay gốc	73	4,631,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	**4,631,000,000**	**447,759,450,000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**	**1,575,182,794**	**99,395,454,100**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**159,110,547,162**	**59,715,093,062**
- Tiền	101.1	159,110,547,162	59,715,093,062
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**160,685,729,956**	**159,110,547,162**
- Tiền	103.1	39,685,729,956	159,110,547,162
- Các khoản tương đương tiền	103.2	121,000,000,000	-

Nguyễn Đỗ Lăng	**Nguyễn Thị Thanh**	**Trần Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1,582,122,212,750	1,493,950,304,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(844,661,577,600)	(1,446,227,463,500)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3,315,038,398,028	4,753,800,957,286
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(4,371,254,478,378)	(4,507,202,104,722)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1,028,004,645)	(883,280,942)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	61,311,360,073	51,897,718,592
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(61,341,512,035)	(52,099,911,200)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***	**(319,813,601,807)**	**293,236,219,714**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**499,021,550,474**	**205,785,330,760**
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	498,765,135,364	205,349,085,361
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	45,218,567	22,856,248
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	211,196,543	413,389,151
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	**179,207,948,667**	**499,021,550,474**
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	178,984,163,750	498,765,135,364
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	42,740,336	45,218,567
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	181,044,581	211,196,543

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Đỗ Lăng	**Nguyễn Thị Thanh**	**Trần Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2021	01/01/2022	Kỳ này		Kỳ trước		31/12/2021	31/12/2022
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	390,000,000,000	830,000,000,000			440,000,000,000	-	830,000,000,000	830,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	21	6,000,000,000	13,759,450,000			7,800,000,000	40,550,000	13,759,450,000	13,759,450,000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều	21	2,868,000,000	2,868,000,000			-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
4	Lợi nhuận chưa phân phối	21	1,006,236,066	563,603,189,441	581,150,317,703	1,028,789,292,442	562,596,953,375	-	563,603,189,441	115,964,214,702
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	*5,883,339,314*	*243,549,316,306*	*81,530,773,197*	*69,360,942,842*	*237,665,976,992*	-	243,549,316,306	*255,719,146,661*
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	*(4,877,103,248)*	*320,053,873,135*	*499,619,544,506*	*959,428,349,600*	*324,930,976,383*	-	320,053,873,135	*(139,754,931,959)*
	Tổng	21	**399,874,236,066**	**1,410,230,639,441**	**581,150,317,703**	**1,028,789,292,442**	**1,010,396,953,375**	***40,550,000***	**1,410,230,639,441**	**962,591,664,702**

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 20.

Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.
Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.
Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là APS.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 63 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Kế toán trưởng Công ty là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.

- Công ty Cổ phần Dreamworks Việt Nam: Ông Phạm Duy Hưng là chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kiêm Giám đốc điều hành của Công ty CP Dreamworks Việt Nam.
- Công ty cổ phần Tập đoàn Cotana: Tổng giám đốc Công ty là Phó chủ tịch Hội Đồng Quản trị Công ty cổ phần Tập đoàn Cotana
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Nguyễn Hoàng Linh: Em trai Tổng Giám Đốc Công ty

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Giá trị thị trường với chứng khoán bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trện thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***

  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	12,571,928	38,611,121
Tiền gửi ngân hàng	39,658,129,455	159,058,995,608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	15,028,573	12,940,433
Các khoản tương đương tiền	121,000,000,000	-
	160,685,729,956	**159,110,547,162**

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu, trái phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán	**14,892,560**	**216,655,370,400**
- Cổ phiếu	14,892,560	216,655,370,400
- Trái phiếu	-	-
b) Của nhà đầu tư	**316,718,227**	**3,376,014,073,620**
- Cổ phiếu	316,718,227	3,376,014,073,620
	331,610,787	**3,592,669,444,020**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**739,070,464,138**	**564,376,799,189**	**501,572,574,305**	**901,639,915,725**
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	517,233,552,402	347,523,048,350	279,733,414,145	684,782,436,206
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	5,480,297	1,881,400	5,969,928	3,851,287
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221,831,431,439	216,851,869,439	221,833,190,232	216,853,628,232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá tại đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**517,233,552,402**	**347,523,048,350**	**5,967,258**	**169,716,471,310**	**347,523,048,350**	**279,733,414,145**	**684,782,436,206**	**405,304,801,587**	**255,779,526**	**684,782,436,206**
	API	188,805,999,564	94,743,792,000	-	94,062,207,564	94,743,792,000	188,806,012,430	380,577,600,000	191,771,587,570	-	380,577,600,000
	IDJ	169,750,661,000	126,535,647,700	-	43,215,013,300	126,535,647,700	62,946,150,000	230,111,000,000	167,164,850,000	-	230,111,000,000
	CEO	104,423,820,000	86,330,000,000	-	18,093,820,000	86,330,000,000	20,207,457,614	61,853,160,000	41,645,702,386	-	61,853,160,000
	HPG	25,531,384,564	18,900,018,000	-	6,631,366,564	18,900,018,000	43,659	46,400	2,741	-	46,400
	BCG	25,243,697,000	19,561,000,000	-	5,682,697,000	19,561,000,000	-	-	-	-	-
	AAT	2,000,000,000	992,000,000	-	1,008,000,000	992,000,000	2,000,000,000	3,600,000,000	1,600,000,000	-	3,600,000,000
	CSC	991,380,000	318,864,000	-	672,516,000	318,864,000	1,143,900,000	1,133,100,000	-	10,800,000	1,133,100,000
	APC	477,438,182	126,587,300	-	350,850,882	126,587,300	477,438,182	233,139,200	-	244,298,982	233,139,200
	NBB	-	-	-	-	-	4,143,037,229	7,253,022,000	3,109,984,771	-	7,253,022,000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	9,172,092	15,139,350	5,967,258	-	15,139,350	9,375,031	21,368,606	12,674,119	680,544	21,368,606
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)**	**5,480,297**	**1,881,400**	**-**	**3,598,897**	**1,881,400**	**5,969,928**	**3,851,287**	**829,622**	**2,948,263**	**3,851,287**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá tại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá tại đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**	**221,831,432,958**	**216,851,870,958**	-	**4,979,562,000**	**216,851,870,958**	**221,833,190,232**	**216,853,628,232**	-	**4,979,562,000**	**216,853,628,232**
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	150,150,000,000	150,150,000,000	-	-	150,150,000,000	150,150,000,000	150,150,000,000	-	-	150,150,000,000
	Công ty Cổ phần Apec Finance	30,030,000,000	30,030,000,000	-	-	30,030,000,000	30,030,000,000	30,030,000,000	-	-	30,030,000,000
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14,671,100,000	14,671,100,000	-	-	14,671,100,000	14,671,100,000	14,671,100,000	-	-	14,671,100,000
	Công ty CP Dreamworks Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5,625,000,000	1,645,438,000	-	3,979,562,000	1,645,438,000	5,625,000,000	1,645,438,000	-	3,979,562,000	1,645,438,000
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000
	Công ty cổ phần Thủy Hải Sản Minh Hải	1,902,937,958	1,902,937,958	-	-	1,902,937,958	1,902,937,958	1,902,937,958			1,902,937,958
	Công ty CP Len Hà Đông	1,733,700,000	1,733,700,000	-	-	1,733,700,000	1,733,700,000	1,733,700,000			1,733,700,000
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-
	Các cổ phiếu khác	718,695,000	718,695,000	-	-	718,695,000	720,452,274	- 720,452,274	-	-	720,452,274
	Tổng	**739,070,465,657**	**564,376,800,708**	**5,967,258**	**174,699,632,207**	**564,376,800,708**	**501,572,574,305**	**901,639,915,725**	**405,305,631,209**	**5,238,289,789**	**901,639,915,725**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	**179,162,860,374**	**170,900,224,585**	**532,994,692,900**	**522,379,457,285**
Cho vay hoạt động Margin	165,829,096,965	157,566,461,176	413,919,821,571	403,304,585,956
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	13,333,763,409	13,333,763,409	119,074,871,329	119,074,871,329

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 lần lượt là 10.615.235.615 VND và 8.262.635.789 VND.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**-**	**4,649,000,000**
Tiền bán chứng khoán chờ về	-	4,649,000,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**2,166,162,700**	**2,700,656,837**
Dự thu lãi cho vay margin	2,166,162,700	2,700,656,837
Các khoản trả trước cho người bán	**3,049,896,259**	**4,372,510,559**
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000
Các khoản trả trước khác	619,638,259	1,942,252,559
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**6,664,355,246**	**1,674,341,579**
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	6,664,355,246	1,674,341,579
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**9,363,449,218**	
Thuế TNDN nộp thừa năm 2022	9,363,449,218	
Các khoản phải thu khác	**5,632,056,032**	**7,908,598,332**
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,548,366,937	4,548,366,937
Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam (iv)	-	2,125,299,667
Thuế phải thu nhà nước		
Các đối tượng khác	1,083,689,095	1,234,931,728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022			Số dự phòng đầu kỳ
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	
1. Dự phòng ứng trước người bán	**2,851,886,235**	-	-	**2,851,886,235**	**2,851,886,235**
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	-	-	2,430,258,000	2,430,258,000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	-	-	195,000,000	195,000,000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111,067,476	-	-	111,067,476	111,067,476
Các đối tượng khác	115,560,759	-	-	115,560,759	115,560,759
2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**246,222,246**	-	-	**246,222,246**	**246,222,246**
Các đối tượng khác	246,222,246	-	-	246,222,246	246,222,246
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	**5,467,196,024**	-	-	**5,467,196,024**	**5,467,196,024**
Sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937			4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	918,829,087	-	-	918,829,087	918,829,087
4. Tạm ứng	**500,000,000**			**500,000,000**	**500,000,000**
Ông Phạm Ngọc Tuân	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
TỔNG CỘNG	**9,065,304,505**	-	-	**9,065,304,505**	**9,065,304,505**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẠM ỨNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bà Nguyễn Phương Dung	80,490,411	35,000,000
Ông Nguyễn Đức Quân	3,581,831	3,581,831
Ông Phạm Ngọc Tuân	500,000,000	500,000,000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	-	500,000,000
Các đối tượng khác	190,367,192	323,678,255
	774,439,434	**1,362,260,086**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**237,987,372**	**93,123,408**
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	237,987,372	93,123,408
Dài hạn	**488,234,684**	**357,089,667**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	486,669,614	340,960,822
Các chi phí khác	1,565,070	16,128,845
	726,222,056	**450,213,075**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, đường truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**361,412,652**	**1,439,889,000**	**7,208,802,172**	**9,010,103,824**
Mua sắm mới	-		7,227,864,000	7,227,864,000
Số dư cuối năm	**361,412,652**	**1,439,889,000**	**14,436,666,172**	**16,237,967,824**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**343,068,327**	**1,439,889,000**	**7,208,802,172**	**8,991,759,499**
Khấu hao trong năm	18,344,325	-	317,302,499	335,646,824
Số dư cuối năm	**361,412,652**	**1,439,889,000**	**7,526,104,671**	**9,327,406,323**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**18,344,325**	**-**	**-**	**18,344,325**
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**6,910,561,501**	**6,910,561,501**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**4,884,077,200**	**165,950,288**	**5,050,027,488**
Tăng trong năm	4,805,000,000	-	4,805,000,000
Giảm trong năm	456,500,000		456,500,000
Số dư cuối năm	**9,232,577,200**	**165,950,288**	**9,398,527,488**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**4,713,229,973**	**165,950,288**	**4,879,180,261**
Khấu hao tăng trong năm	439,922,023	-	439,922,023
Khấu hao giảm trong năm	210,045,770	-	210,045,770
Số dư cuối năm	**4,943,106,226**	**165,950,288**	**5,109,056,514**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**170,847,227**	**-**	**170,847,227**
Số dư cuối năm	**4,289,470,974**	**-**	**4,289,470,974**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	7,041,698,136	5,201,455,421
Tiền lãi phân bổ trong năm	6,765,885,932	5,525,969,336
	14,302,522,244	**11,222,362,933**

16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	455,809,875	554,089,943
Trung tâm lưu ký chứng khoán	108,746,283	87,697,854
	564,556,158	**641,787,797**

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phạm Duy Hưng	374,590,320	374,590,320
Các đối tượng khác	727,900,000	707,935,839
	1,102,490,320	**1,082,526,159**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	195,211,904	3,000,001
Thuế thu nhập cá nhân	1,562,415,666	2,703,548,130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	53,502,758,132
Các loại thuế khác	-	2,919,189
	1,757,627,570	**56,212,225,452**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Apec Finance (i)	-	2,629,000,000
Thái Thoại Hoa (ii)	-	2,000,000,000
Trái phiếu Ibond - IDJ	3,300,000	3,300,000
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	455,867,000	455,867,000
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	175,000,000	175,000,000
Các đối tượng khác	932,028,324	1,158,266,889
	1,566,195,324	**6,421,433,889**

Ghi chú:

(i) Khách hàng đặt cọc mua trái phiếu

(ii) Khách hàng đặt cọc mua trái phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**390,000,000,000**	**6,000,000,000**	**2,868,000,000**	**1,006,236,066**	**399,874,236,066**
Tăng trong năm trước	440,000,000,000	7,759,450,000	-	562,596,953,375	1,010,356,403,375
Số dư cuối năm trước	**830,000,000,000**	**13,759,450,000**	**2,868,000,000**	**563,603,189,441**	**1,410,230,639,441**
Số dư đầu năm nay	**830,000,000,000**	**13,759,450,000**	**2,868,000,000**	**563,603,189,441**	**1,410,230,639,441**
Tăng trong năm nay	-	-	-	(447,638,974,739)	(447,638,974,739)
Số dư cuối năm nay	**830,000,000,000**	**13,759,450,000**	**2,868,000,000**	**115,964,214,702**	**962,591,664,702**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	83.000.000	83.000.000	cổ phiếu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	118,724,400,000	14.3%	108,724,400,000	13.10%
Các cổ đông khác	711,275,600,000	85.7%	721,275,600,000	86.90%
Tổng cộng	**830,000,000,000**	**100%**	**830,000,000,000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	307,539,730,000	82,263,020,000
	307,539,730,000	**82,263,020,000**

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,430,000	30,430,000
	30,430,000	**30,430,000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	217,358,190,000	185,480,400,000
	217,358,190,000	**185,480,400,000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,591,076,230,000	2,088,036,140,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	90,659,840,000	90,076,040,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	79,030,000,000	79,030,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,160,000	160,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	34,254,540,000	98,592,880,000
	2,795,030,770,000	**2,355,735,220,000**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	62,320,630,000	62,204,140,000
	62,320,630,000	**62,204,140,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	178,984,163,750	498,765,135,364
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	42,740,336	45,218,567
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*41,616,429*	*34,032,391*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*1,123,907*	*11,186,176*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	181,044,581	211,196,543
	179,207,948,667	**499,021,550,474**

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	179,026,904,086	461,016,470,731
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá	-	37,793,883,200
	179,026,904,086	**498,810,353,931**

28. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 - 31/12/2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	1,830,128,178	1,124,200,805
Từ tài sản tài chính HTM - Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	2,029,452,052	-
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	5,776,786,953	10,074,405,336
	9,636,367,183	**11,198,606,141**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 - 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1,883,283,328	3,893,432,824
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	295,337,508	318,877,939
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	57,150,000	34,487,869
Chi phí các dịch vụ khác	4,063,405	140,638,320
	2,239,834,241	**4,387,436,952**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 - 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1,100,382,912	1,128,080,116
	1,100,382,912	**1,128,080,116**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 - 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,549,713,518	4,305,413,599
Chi phí vật liệu quản lý	12,662,060	7,972,800
Chi phí công cụ, đồ dùng	101,451,856	69,046,541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,699,998	5,160,750
Thuế, phí và lệ phí	-	1,000,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(983,101,114)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266,446,872	144,551,829
Chi phí khác bằng tiền	969,539,737	834,459,318
	6,922,514,041	**4,384,503,723**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 - 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(151,617,959,410)**	**427,865,604,026**
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	(42,900,639,431)	215,808,870,799
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	83,000,000	83,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	**(1,827)**	**5,155**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	(517)	2,600

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	4,631,000,000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	160,685,729,956	159,110,547,162
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	962,591,664,702	1,410,230,639,441
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0.00%**	**0.00%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	160,685,729,956	159,110,547,162
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	564,376,799,189	901,639,915,725
Các khoản cho vay	170,900,224,585	522,379,457,285
Phải thu, phải thu khác	3,319,822,672	4,103,892,359
Các khoản ký quỹ	39,000,000	39,000,000
Cộng	**899,321,576,402**	**1,587,272,812,531**
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	2,238,075,296	61,721,858,561
Chi phí phải trả	1,719,957,207	600,245,958
Phải trả giao dịch chứng khoán	564,556,158	641,787,797
Cộng	**9,153,588,661**	**62,963,892,316**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư …

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên báo cáo tài chính là số liệu Quý 4/2022. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Nguyễn Đỗ Lăng	**Nguyễn Thị Thanh**	**Trần Thị Lan Anh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023